

Vietnam Daily Review

VN-Index tiến lên chậm mà chắc

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/2/2022		•	
Tuần 21/2-25/2/2022		•	
Tháng 2/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường mở cửa với một cú bật tăng 10 điểm, sau đó duy trì đà đi lên một cách chậm mà chắc. Những tường VN-Index sẽ kết phiên ở ngưỡng 1520 điểm, nhưng chỉ số đột ngột rơi mất 8 điểm và đóng cửa ở mốc 1512, tăng gần 9 điểm so với phiên hôm trước. Ngành dầu khí tiếp tục có một phiên giao dịch nổi bật với nhiều mã tăng trần, bên cạnh đó sắc xanh cũng ghi nhận tại nhóm cổ phiếu ngân hàng hay chứng khoán; và đặc biệt ngành Xây dựng, bất động sản có sự đột phá khi về cuối phiên. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong ngắn hạn, VN-Index có thể sẽ di chuyển trong biên độ ±10 điểm quanh ngưỡng 1500.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: PVT_Tín hiệu hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+8.83** điểm, đóng cửa **1512.30** điểm. HNX-Index **+8.12** điểm, đóng cửa **442.54** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VJC (+0.76)**, **DIG (+0.60)**, **VIC (+0.48)**, **TPB (+0.45)**, **BCM (+0.40)**.
- Kéo chỉ số giảm: **EIB (-0.58)**, **BID (-0.50)**, **NVL (-0.33)**, **MSN (-0.08)**, **ACB (-0.07)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,375** tỷ đồng, giảm **-20.74%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,394 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13.41 điểm. Thị trường có **326** mã tăng, 62 mã tham chiếu và **111** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **154.69** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **DXG (72.672 tỷ)**, **VJC (53.335 tỷ)**, **VHM (49.525 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-27,98** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1512.30**
Giá trị: 21375.9 tỷ **8.83 (0.59%)**
Khối ngoại (ròng): 154.16 tỷ

HNX-INDEX **442.54**
Giá trị: 3618.64 tỷ **8.11 (1.87%)**
Khối ngoại (ròng): -27.98 tỷ

UPCOM-INDEX **113.51**
Giá trị: 1948.13 tỷ **0.5 (0.44%)**
Khối ngoại(ròng): 22.6 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	91.5	-0.45%
Giá vàng	1,893	-0.29%
Tỷ giá USD/VND	22,831	0.09%
Tỷ giá EUR/VND	25,903	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	19,831	-0.31%
LS liên NH 1 tháng	2.6%	9.36%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DXG	78.3	PLX	-63.3
VHM	59.7	NVL	-36.1
GMD	52.5	FRT	-31.9
HPG	49.7	VCB	-23.3
KDH	27.6	DGC	-23.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/02

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	94.40	3.66%	-1.10%	10.30%	63.80%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	97.56	2.27%	4.60%	12.00%	59.86%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	276.29	3.49%	-0.60%	12.00%	63.60%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1909.36	0.16%	3.00%	4.00%	12.27%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.17	1.12%	3.40%	-0.50%	-4.28%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1627.25	1.48%	3.40%	13.40%	37.03%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	820.75	2.08%	1.90%	3.40%	23.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.40	0.22%	-1.20%	0.40%	33.10%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	222.71	-1.77%	1.30%	1.40%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.62	-0.68%	-1.10%	-6.20%	16.00%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	246.00	-1.86%	-2.40%	0.60%	73.61%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9898.00	-0.58%	-0.20%	-0.90%	8.81%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	749.65	-0.81%	0.20%	2.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	767.79	-1.05%	0.00%	2.50%			
Nhôm	USD/ton	3279.50	0.52%	2.00%	5.40%	51.37%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	111.17	2.82%	-3.20%	-2.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	209.35	4.08%	-2.80%	11.70%	149.23%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent trong phiên có lúc tăng lên 99.5 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 9/2014, trước khi kết thúc ở 96.84 USD, tăng 1.52 USD, tương đương 1.5% so với phiên liền trước. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) cũng đạt mức cao nhất trong vòng 7 năm, 96 USD/thùng, trước khi kết thúc ở mức 92.35 USD, tăng 1.28 USD hay 1.4% so với phiên liền trước.
- Giá dầu tiếp tục tăng lên gần chạm 100 USD/thùng sau khi Moscow điều quân vào hai khu vực ly khai ở miền đông Ukraina, nhưng giảm nhẹ về cuối phiên nhờ những nỗ lực của phương Tây nhằm ngăn chặn điều mà họ lo ngại là sự khởi đầu của sự cuộc xâm lược có quy mô từ phía Nga.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên này giảm 0.2% xuống 1,902.71 USD/ounce, trong phiên có lúc đạt mức cao nhất kể từ ngày 1 tháng 6, là 1,913.89 USD; vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 kết thúc phiên vẫn tăng 0.4% lên 1,907.40 USD/ounce.
- Giá vàng trong phiên vừa qua tăng vọt lên mức cao nhất trong vòng 9 tháng trước khi quay đầu giảm vào cuối phiên khi các nhà đầu tư chờ đợi diễn biến của cuộc khủng hoảng Ukraine.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch Hàng hóa Đại Liên kết thúc phiên giảm 0.1% xuống 685 nhân dân tệ (108.04 USD)/tấn, mặc dù trong phiên có thời điểm tăng tới 4.9% lên 719 nhân dân tệ/tấn.
- Giá thép phiên này cũng đi xuống, với thép thanh vằn trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 1.1% xuống 4,734 nhân dân tệ/tấn, thép cuộn cán nóng giảm 1.3% xuống 4,850 nhân dân tệ/tấn, riêng thép không gỉ tăng 0.7% lên 18,785 nhân dân tệ/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8 trên sàn Osaka giảm 4.3 JPY xuống 256.9 yên (2.24 USD)/kg vào cuối phiên, sau khi có thời điểm chạm mức cao nhất kể từ ngày 23 tháng 3 là 265.2 yên.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 5 trên sàn Thượng Hải phiên vừa qua cũng giảm 270 nhân dân tệ xuống còn 13,990 nhân dân tệ (2,208.02 USD)/tấn, trong khi cao su kỳ hạn tháng 3 trên Sàn giao dịch Singapore chốt ở mức 178.8 US cent/kg, giảm 0.9%.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta giao tháng 3 tăng 4.6% lên 2,360 USD/tấn, cao nhất kể từ ngày 12 tháng 1. Hợp đồng robusta kỳ hạn tháng 4 tăng 26 USD, tương đương 1.2% lên 2,260 USD/tấn. Cùng chung xu hướng, giá arabica giao tháng 5 tăng 1.25%, tương đương 0.5%, lên 2.4725 USD/lb.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3 đã tăng 0.28%, tương đương 1.5%, lên 18.48 cent/lb, mức cao nhất trong vòng một tuần. Đường trắng giao tháng 5 phiên này cũng tăng 8.20 USD hay 1.7% lên 494.30 USD/tấn.

	23/2	% 23/2	22/2	% 22/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1512.30	0.59%	1503.47	-0.49%	1.35%	4.09%
S&P 500			4304.76	-1.01%	-2.20%	-3.97%
HĐTL S&P500	4337.75	0.88%	4300.00	-1.00%	-2.84%	-1.19%
Shang- hai	3489.15	0.93%	3457.15	-0.96%	0.67%	-1.48%
Euro Stoxx	4038.86	1.34%	3985.47	-0.01%	-2.38%	-0.38%

Phân tích kỹ thuật

PVT_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: PVT nằm trong xu hướng tích lũy quanh vùng 23.0-23.5, kết thúc ngày 23/02/2022 PVT có một phiên tăng điểm ấn tượng. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu trong các phiên giao dịch gần đây. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đang cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA20 và MA50, ủng hộ cho xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 24.8, chốt lãi tại ngưỡng 29.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 23.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

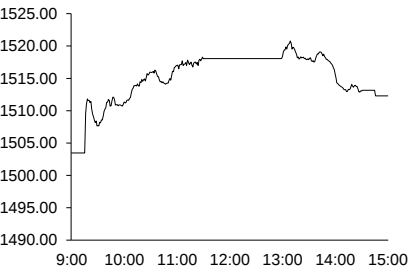
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	2.59%
Du lịch và Giải trí	2.14%
Xây dựng và Vật liệu	1.85%
Bảo hiểm	1.61%
Hóa chất	1.42%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.17%
Tài nguyên Cơ bản	0.90%
Dịch vụ tài chính	0.88%
Y tế	0.86%
Bất động sản	0.78%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.59%
Thực phẩm và đồ uống	0.42%
Bán lẻ	0.40%
Truyền thông	0.39%
Công nghệ Thông tin	0.23%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.20%
Ngân hàng	0.15%
Viễn thông	0.00%
Ô tô và phụ tùng	-0.11%

Hình 1

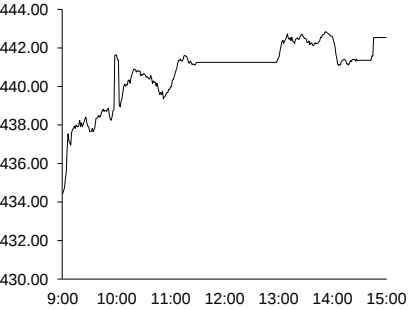
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

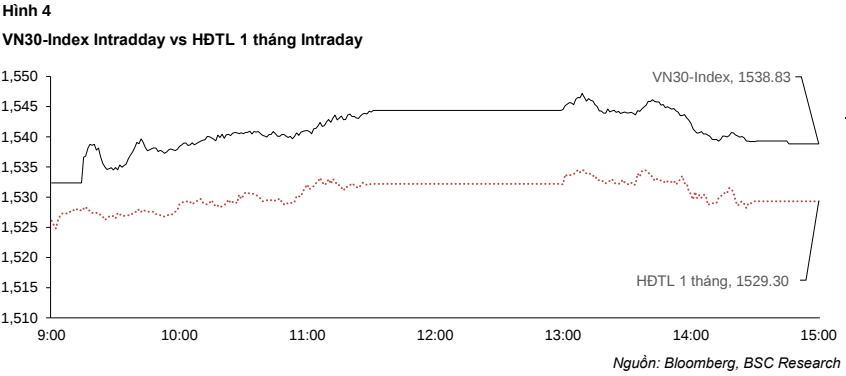
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
21/2/22	HBC	28.9	35	27.1	28.75	2	-0.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
22/2/22	CTD	96.1	110	93	98.3	1	2.29%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
18/2/22	G36	19.8	25.2	17	19.5	5	-1.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
17/2/22	DGC	147	160	141.5	157	6	6.80%	Cân nhắc không mua thêm (**)
16/2/22	LCG	20.3	23.2	19.3	19.75	7	-2.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/2/22	PAC	38.5	41.25	36.5	37.05	8	-3.77%	Có thể tiếp tục mua
10/2/2022	TVS	47.7	55.3	43.5	47.8	13	0.21%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	46.7	15	2.52%	Có thể tiếp tục mua
28/1/22	MBS	32.5	38	31.9	36.7	26	12.92%	Cân nhắc không mua thêm (**)
25/1/22	GAS	109.5	121	106	117	29	6.85%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	83	35	4.93%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	109.6	54	14.17%	Cân nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
14/2/22	ASM	16.1	18	15	TP	7	11.80%
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	SL	5	-4.58%
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	TP	11	13.04%
27/1/22	HDG	60.1	67	58	TP	22	11.48%
21/1/22	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
20/1/22	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
18/1/22	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
17/1/22	HVN	22.9	26	22	TP	21	13.54%
14/1/22	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
13/1/22	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
12/1/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
11/1/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	1	3.88%	-1.82%	3.77%	19
Cổ phiếu đã chốt	233	176	7.83%	-7.37%	5.10%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1540.50	1.28%	1.67	-14.0%	132,651	2/17/2022	0
VN30F2203	1529.30	0.78%	-9.53	-34.3%	116,353	3/17/2022	24
VN30F2206	1520.00	0.93%	-18.83	425.0%	462	6/16/2022	115
VN30F2209	1509.10	0.27%	-29.73	469.6%	262	9/15/2022	206

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 6.47 điểm lên 1538.83 điểm. Các cổ phiếu như VJC, VPB, TPB, HPG, TCB, VIC đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 tiếp tục biến động nhẹ quanh ngưỡng 1530 điểm. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn đang ủng hộ nhịp tích lũy trong vùng 1500-1550 điểm.
- Các HDTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HDTL đều tăng, trừ VN30F2203. Xét về vị thế mở, các HD đều tăng, trừ VN30F2204. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng tích lũy chiều long. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2103	4/27/2022	63	20:1	476,200	24.84%	1,500	1,260	21.15%	992	1.27	141,802	129,999	148,200
CPNJ2201	9/20/2022	209	8:1	168,000	30.46%	2,300	3,210	10.69%	2,480	1.29	142,900	95,500	109,600
CTPB2101	4/6/2022	42	3.703:1	60,300	41.94%	2,500	3,240	8.00%	2,574	1.26	34,273	33,333	42,600
CVRE2109	3/7/2022	12	4:1	1,134,500	38.00%	1,100	1,510	7.86%	1,486	1.02	81,900	29,000	34,900
CVRE2112	3/1/2022	6	2:1	1,068,500	38.00%	2,250	1,360	6.25%	1,462	0.93	49,500	32,000	34,900
CMWG2108	3/14/2022	19	5:1	46,100	30.79%	3,500	3,190	2.90%	2,494	1.28	130,192	126,000	137,800
CTCB2105	5/4/2022	70	5:1	336,900	31.90%	3,600	2,150	2.87%	1,521	1.41	56,458	45,000	51,700
CMSN2110	4/8/2022	44	9.987:1	119,200	36.88%	2,200	2,190	2.34%	1,831	1.20	142,299	142,000	157,200
CMWG2104	3/22/2022	27	6.644:1	60,600	30.79%	2,400	7,520	1.62%	7,284	1.03	91,479	135,000	137,800
CVRE2105	5/4/2022	70	5:1	246,500	38.00%	1,200	1,360	1.49%	1,130	1.20	67,200	30,000	34,900
CMBB2201	9/20/2022	209	2:1	483,500	31.72%	2,700	4,290	0.70%	3,307	1.30	40,380	29,500	34,350
CMSN2104	5/4/2022	70	9.987:1	296,700	36.88%	5,200	4,200	0.00%	4,075	1.03	118,110	0	157,200
CSTB2112	5/24/2022	90	1:1	31,200	39.30%	3,800	5,300	0.00%	4,220	1.26	37,820	31,000	33,600
CMBB2107	4/8/2022	44	2:1	807,900	31.72%	2,200	2,760	0.00%	2,344	1.18	55,040	30,000	34,350
CMBB2108	3/1/2022	6	2:1	1,005,000	31.72%	1,880	2,020	0.00%	2,183	0.93	45,000	30,000	34,350
CMSN2107	3/14/2022	19	4.993:1	3,100	36.88%	3,100	2,820	0.00%	1,963	1.44	151,259	150,000	157,200
CSTB2202	9/20/2022	209	2:1	35,600	39.30%	2,700	4,090	-0.24%	3,303	1.24	63,420	29,500	33,600
CPNJ2106	3/14/2022	19	4.968:1	80,500	30.46%	2,600	2,590	-0.38%	2,524	1.03	134,951	98,000	109,600
CKDH2107	4/27/2022	63	8:1	388,700	34.62%	1,300	1,510	-1.95%	1,346	1.12	52,588	43,888	54,100
CSTB2109	3/7/2022	12	2:1	373,900	39.30%	2,300	2,390	-2.45%	2,326	1.03	40,040	29,000	33,600
Tổng				6,746,700	34.96%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CVPB2110 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 137.51% và 30.34%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -2.28%. CMBB2107 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.39% thị trường.
- CFPT2111, CMBB2108, CVRE2112 và CVRE2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CMBB2201, CSTB2202 và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104, CSTB2112 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	137.8	0.1%	0.8	4,271	9.7	6,936	19.9	4.8	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	109.6	-0.4%	1.0	1,083	5.6	4,543	24.1	4.1	48.0%	18.3%	
BVH	Bảo hiểm	57.6	2.3%	1.4	1,859	2.4	2,501	23.0	2.0	26.4%	9.0%	
PVI	Bảo hiểm	49.7	1.6%	0.5	506	0.7	3,543	14.0	1.5	57.8%	10.9%	
VIC	Bất động sản	82.5	0.6%	0.7	13,680	5.1	(759)	N/A	N/A	3.2	13.0%	-3.1%
VRE	Bất động sản	34.9	1.2%	1.1	3,448	10.3	578	60.3	2.6	30.0%	4.4%	
VHM	Bất động sản	79.4	0.1%	1.1	15,032	9.9	9,048	8.8	2.7	23.9%	36.4%	
DXG	Bất động sản	40.4	4.1%	1.3	1,047	23.4	1,941		2.7	29.8%	15.5%	
SSI	Chứng khoán	45.3	0.7%	1.5	1,936	11.1	2,768	16.4	3.1	39.1%	22.5%	
VCI	Chứng khoán	61.3	0.5%	1.0	888	6.0	4,512	13.6	3.1	20.5%	27.1%	
HCM	Chứng khoán	38.1	0.5%	1.5	757	5.7	2,805	13.6	2.4	44.2%	19.5%	
FPT	Công nghệ	93.0	0.1%	0.9	3,670	4.0	4,354	21.4	4.7	49.0%	25.7%	
FOX	Công nghệ	71.8	-0.8%	0.4	1,025	0.1	4,304	16.7	5.0	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	117.0	0.4%	1.3	9,736	6.7	4,381	26.7	4.4	2.9%	17.4%	
PLX	Dầu khí	62.5	0.8%	1.5	3,453	11.9	2,337	26.7	3.2	17.2%	12.3%	
PVS	Dầu khí	33.2	9.9%	1.7	690	39.3	1,260	26.4	1.3	9.0%	5.0%	
BSR	Dầu khí	27.9	4.1%	0.8	3,761	28.7	(909)		2.8	41.1%	-8.7%	
DHG	Dược	115.0	0.9%	0.4	654	0.5	5,720	20.1	4.0	54.3%	20.3%	
DPM	Hóa chất	50.7	7.0%	0.8	863	21.9	7,914	6.4	1.9	8.8%	33.5%	
DCM	Hóa chất	32.2	7.0%	0.7	741	9.3	3,313	9.7	2.2	5.6%	25.3%	
VCB	Ngân hàng	86.9	0.1%	1.1	17,881	3.7	5,005	17.4	3.7	23.6%	21.4%	
BID	Ngân hàng	45.6	-0.9%	1.3	10,029	5.9	2,090	21.8	2.8	16.9%	13.2%	
CTG	Ngân hàng	34.9	0.7%	1.4	7,282	10.2	2,940	11.9	1.8	26.0%	15.9%	
VPB	Ngân hàng	35.9	1.0%	1.2	6,939	21.3	2,667	13.5	2.0	15.2%	18.0%	
MBB	Ngân hàng	34.4	-0.1%	1.2	5,643	26.0	3,362	10.2	2.2	23.2%	23.6%	
ACB	Ngân hàng	34.6	-0.3%	1.0	4,065	8.9	3,554	9.7	2.1	30.0%	23.9%	
BMP	Nhựa	65.5	2.0%	0.7	233	0.9	2,618	25.0	2.3	85.1%	9.0%	
NTP	Nhựa	63.8	0.5%	0.4	327	0.2	3,951	16.1	2.8	17.9%	17.6%	
MSR	Tài nguyên	26.6	-0.7%	0.8	1,271	0.5	39	682.1	2.1	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	46.7	0.6%	1.1	9,082	26.3	7,708	6.1	2.3	23.2%	46.1%	
HSG	Thép	36.6	2.1%	1.4	784	8.7	8,581	4.3	1.6	6.8%	45.9%	
VNM	Tiêu dùng	80.0	0.0%	0.6	7,269	7.7	4,518	17.7	5.1	54.4%	29.3%	
SAB	Tiêu dùng	169.8	0.8%	0.8	4,734	1.1	5,663	30.0	5.1	62.6%	17.9%	
MSN	Tiêu dùng	157.2	-0.2%	0.8	8,069	3.1	7,257	21.7	5.7	28.8%	35.1%	
SBT	Tiêu dùng	23.6	3.5%	1.3	646	6.3	1,097	21.5	1.8	7.2%	7.8%	
ACV	Vận tải	94.5	-0.5%	0.8	8,944	0.3	577	163.8	5.5	3.7%	3.4%	
VJC	Vận tải	148.2	3.8%	1.1	3,490	7.3	2,271		4.7	16.5%	7.7%	
HVN	Vận tải	26.3	0.6%	1.7	2,527	3.5	(6,523)		24.3	6.0%	-267.4%	
GMD	Vận tải	52.1	-0.2%	1.0	683	6.5	1,846	28.2	2.5	43.4%	9.1%	
PVT	Vận tải	24.9	6.9%	1.4	350	11.2	2,066	12.0	1.6	12.4%	13.3%	
VCS	Vật liệu xây dựng	108.4	1.3%	0.8	754	0.7	10,538	10.3	3.6	3.9%	40.6%	
VGC	Vật liệu xây dựng	55.0	0.0%	0.5	1,072	3.7	2,738	20.1	3.5	4.0%	18.2%	
HT1	Vật liệu xây dựng	22.5	0.0%	0.9	372	0.8	969	23.2	1.7	1.9%	7.0%	
CTD	Xây dựng	98.3	2.3%	1.1	316	2.2	310	316.6	0.9	47.2%	0.3%	
CII	Xây dựng	35.1	4.0%	0.8	364	16.0	(1,434)	N/A	N/A	1.7	11.3%	-7.1%
REE	Điện	74.5	4.1%	-1.4	1,001	3.3	6,001	12.4	1.7	49.0%	15.0%	
PC1	Điện	38.1	1.9%	-0.4	390	3.0	2,997	12.7	1.9	4.8%	15.9%	
POW	Điện	18.2	2.0%	0.6	1,848	13.5	759	23.9	1.4	2.6%	6.1%	
NT2	Điện	23.9	-0.4%	0.6	299	0.5	1,778	13.4	1.6	14.1%	12.0%	
KBC	Khu công nghiệp	57.3	0.9%	1.2	1,419	20.9	1,593	36.0	2.4	18.3%	6.7%	
BCM	Khu công nghiệp	83.2	2%	1.1	3,744	1.0			5.5	2.5%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VJC	148.20	3.78	0.75	1.15MLN
DIG	93.00	5.20	0.59	6.06MLN
VIC	82.50	0.61	0.49	1.44MLN
TPB	42.60	2.65	0.45	16.08MLN
BCM	83.20	1.84	0.40	265900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
EIB	-0.01	-0.63	347400	1.11MLN
BID	0.00	-0.41	2.95MLN	607060
NVL	0.00	-0.35	2.35MLN	373600
MSN	0.00	-0.09	459600	192700
ACB	0.00	-0.07	5.86MLN	611640

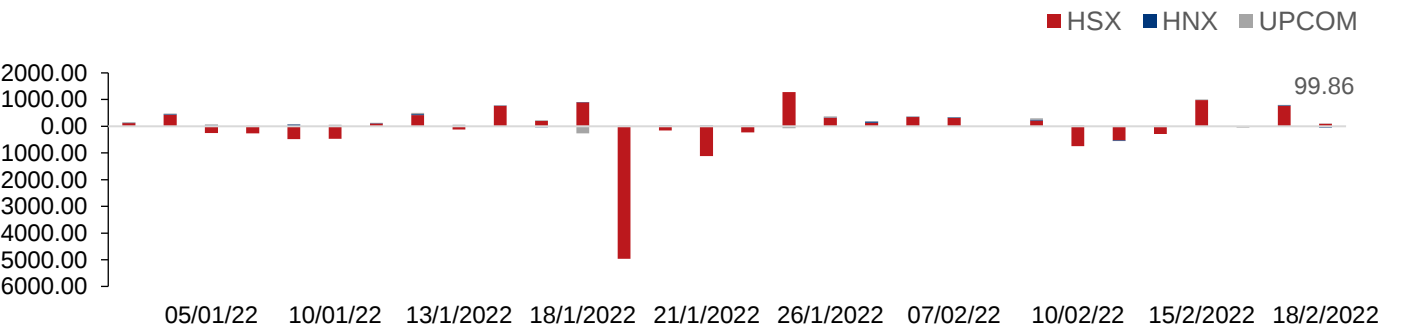
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GSP	15.30	6.99	0.01	921400.00
DCM	32.20	6.98	0.29	6.81MLN
DPM	50.70	6.96	0.33	10.17MLN
PET	51.50	6.96	0.08	825400
AGM	45.50	6.93	0.01	566200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EIB	33.00	-5.71	-0.63	347400
CLW	35.00	-5.41	-0.01	1500
SVI	67.00	-5.23	-0.01	100.00
HU3	8.34	-5.23	0.00	7400
TNT	17.40	-3.33	-0.01	369200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.9	1,006	35.7	2.0	Click
3	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	38.2	1,968	19.4	1.8	Click
4	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	27.9	-909	#N/A N/A	2.8	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	69.7	362	192.6	6.0	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	98.3	310	316.6	0.9	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	79.1	7,200	11.0	1.9	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	32.2	3,313	9.7	2.2	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	157.0	13,121	12.0	4.4	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	68.0	5,715	11.9	3.2	Click
11	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.2	2,450	12.7	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	40.4	1,941	20.8	2.7	Click
13	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.5	949	25.8	1.5	Click
14	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.5	1,454	11.3	0.7	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.0	4,354	21.4	4.7	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	117.0	4,381	26.7	4.4	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	117.0	4,381	26.7	4.4	Click
18	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	36.4	3,134	11.6	2.5	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.7	7,708	6.1	2.3	Click
20	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.6	8,581	4.3	1.6	Click
21	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	27.6	157	176.1	2.5	Click
22	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.5	1,520	12.1	0.8	Click
23	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.5	1,520	12.1	0.8	Click
24	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.6	689	22.6	1.2	Click
25	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	54.1	1,833	29.5	3.4	Click
26	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	54.8	5,898	9.3	1.9	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	80.7	8,820	9.1	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	137.8	6,936	19.9	4.8	Click
29	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	41.1	10,793	3.8	1.6	Click
30	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	54.8	3,181	17.2	2.4	Click
31	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.9	1,778	13.4	1.6	Click
32	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	38.1	2,997	12.7	1.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	109.6	4,543	24.1	4.1	Click
34	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	109.6	4,543	24.1	4.1	Click
35	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.2	759	23.9	1.4	Click
36	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.7	3,543	14.0	1.5	Click
37	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	33.2	1,260	26.4	1.3	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	35.6	1,064	33.5	3.6	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	39.1	14,369	2.7	1.0	Click
40	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	83.4	3,013	27.7	5.7	Click
41	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.6	2,375	10.4	3.5	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.3	570	46.1	2.1	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	79.0	6,052	13.1	2.5	Click
44	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	80.0	4,518	17.7	5.1	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.9	578	60.3	2.6	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.0	3499.1	12.3	1.8	Click
47	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.5	1,646	17.3	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
3	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
6	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
8	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
12	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
13	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
15	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
18	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
21	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
24	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
28	Banking Sector Outlook		x	Click
29	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
31	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
32	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
33	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
34	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
35	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
36	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
37	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
38	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
39	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
40	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
41	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
42	Fishery Outlook 2021		x	Click
43	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
44	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639